

CÔNG TY CỔ PHẦN  
GIỒNG BÒ SỮA MỘC CHÂU  
MOCCHAU DAIRY CATTLE BREEDING  
JOINT STOCK COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence – Liberty - Happiness

-----oOo-----

Số: 84/2024/GBS/BCQT

-----oOo-----

Sơn La, ngày 30 tháng 07 năm 2024

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH QUẢN TRỊ CÔNG TY NIÊM YẾT**  
**REPORT ON CORPORATE GOVERNANCE**  
**(6 tháng năm 2024/ Semi-annual report 2024)**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ The State Securities Commission;  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh/ Ho Chi Minh Stock Exchange.

- Tên công ty niêm yết/Name of company: Công ty Cổ phần Giồng bò sữa Mộc Châu/ MOCCHAU DAIRY CATTLE BREEDING JOINT STOCK COMPANY

- Địa chỉ trụ sở chính/Address of headoffice: Thị trấn Nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La

- Điện thoại/Telephone: 02123 866065

Fax: 02123 866184

- Email: mocchaumilk@mcmilk.com.vn

- Vốn điều lệ/Charter capital: 1.100.000.000.000 đồng

- Mã chứng khoán/Stock symbol: MCM

- Mô hình quản trị công ty/Governance model: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc/Giám đốc/General Meeting of Shareholders, Board of Directors, Board of Supervisors, General Director and Director.

- Về việc thực hiện chức năng kiểm toán nội bộ/The implementation of internal audit: Chưa thực hiện/Not yet implemented

**I. Hoạt động của Đại hội đồng cổ đông/Activities of the General Meeting of Shareholders**

Thông tin về các cuộc họp và Nghị quyết/Quyết định của Đại hội đồng Cổ đông (bao gồm cả các Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông được thông qua dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản)/ Information on meetings, resolutions and decisions of the General Meeting of Shareholders (including the resolutions of the General Meeting of Shareholders approved in the form of written comments):

| Stt<br>No. | Số Nghị quyết/ Quyết<br>định<br>Resolution/Decision<br>No. | Ngày<br>Date | Nội dung<br>Content                                                                                                                                                               |
|------------|------------------------------------------------------------|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1          | 01/NQ-<br>ĐHĐCĐ/GBS/2024                                   | 23/04/2024   | Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024/<br>Resolution of the 2024 Annual General Meeting of<br>Shareholders:<br>- Thông qua báo cáo của Hội đồng quản trị năm 2023/ |

|  |  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|--|--|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  |  |  | <p><i>Approval of the 2023 Board of Directors' report</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông qua báo cáo của Ban kiểm soát năm 2023/<br/><i>Approval of the 2023 Supervisory Board's report</i></li> <li>- Thông qua báo cáo tài chính năm 2023 được kiểm toán/<br/><i>Approval of the audited 2023 financial statements</i></li> <li>- Thông qua báo cáo tình hình sử dụng vốn đã kiểm toán trong năm 2023/<br/><i>Approval of the audited report on the use of funds from the common stock issuance in 2023</i></li> <li>- Thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2023/<br/><i>Approval of the 2023 profit distribution plan</i></li> <li>- Thông qua kế hoạch doanh thu, lợi nhuận năm 2024/<br/><i>Approval of the 2024 revenue and profit plan</i></li> <li>- Thông qua kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2024/<br/><i>Approval of the 2024 profit distribution plan</i></li> <li>- Thông qua phương án lựa chọn công ty kiểm toán độc lập cho năm tài chính 2024/<br/><i>Approval of the proposal for selecting an independent auditing firm for the 2024 fiscal year</i></li> <li>- Thông qua kế hoạch chi trả thù lao cho thành viên HĐQT và BKS năm 2024/<br/><i>Approval of the compensation plan for Board of Directors and Supervisory Board members for 2024</i></li> <li>- Thông qua việc miễn nhiệm chức vụ thành viên Hội đồng quản trị của Ông Nguyễn Quang Trí kể từ ngày 23/04/2024/<br/><i>Approval of the dismissal of Mr. Nguyễn Quang Trí from his position as a Board of Directors member, effective April 23, 2024</i></li> <li>- Thông qua miễn nhiệm chức vụ thành viên Ban kiểm soát của Ông Trần Ngọc Duy kể từ ngày 23/04/2024/<br/><i>Approval of the dismissal of Mr. Trần Ngọc Duy from his position as a member of the Supervisory Board, effective April 23, 2024</i></li> <li>- Thông qua bầu Ông Đoàn Quốc Khánh làm thành viên Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2020 – 2024 từ ngày 23/04/2024/<br/><i>Approval of the appointment of Mr. Đoàn Quốc Khánh as a Board of Directors member for the 2020-2024 term, effective April 23, 2024</i></li> <li>- Thông qua bầu bà Trần Thái Thoại Trân làm thành viên Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2020 – 2024 từ ngày 23/04/2024/<br/><i>Approval of the appointment of Ms. Trần Thái Thoại Trân as a member of the Supervisory Board for the 2020-2024 term, effective April 23, 2024.</i></li> </ul> |
|--|--|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

## II. Hội đồng quản trị (Báo cáo 6 tháng năm 2024)/Board of Directors (Semi-annual report 2024)

### 1. Thông tin về thành viên Hội đồng quản trị (HĐQT)/Information about the members of the Board of Directors

| STT<br>No. | Thành viên HĐQT<br>Board of Directors' members | Chức vụ<br>Position                                  | Ngày bắt đầu/không còn là thành viên HĐQT/ HĐQT độc lập<br>The date becoming/ceasing to be the member of the Board of Directors |                                      |
|------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|
|            |                                                |                                                      | Ngày bắt đầu<br>Date of appointment                                                                                             | Ngày miễn nhiệm<br>Date of dismissal |
| 1          | Bà/Ms. Mai Kiều Liên                           | Chủ tịch HĐQT<br>Chairwoman                          | 16/02/2020                                                                                                                      |                                      |
| 2          | Ông/Mr. Phạm Hải Nam                           | Thành viên điều hành<br>Executive Director           | 16/02/2020                                                                                                                      |                                      |
| 3          | Ông/Mr. Nguyễn Quang Trí                       | Thành viên không điều hành<br>Non-executive Director | 23/08/2021                                                                                                                      | 23/04/2024                           |
| 4          | Ông/Mr. Hoàng Văn Chất                         | Thành viên độc lập                                   | 30/03/2022                                                                                                                      |                                      |
| 5          | Ông/Mr. Lê Hoàng Minh                          | Thành viên không điều hành<br>Non-executive Director | 27/04/2023                                                                                                                      |                                      |
| 6          | Ông/ Mr. Đoàn Quốc Khánh                       | Thành viên không điều hành<br>Non-executive Director | 23/04/2024                                                                                                                      |                                      |

### 2. Các cuộc họp HĐQT

| STT<br>No. | Thành viên HĐQT<br>Board of Director' member | Số buổi họp HĐQT tham dự/lấy ý kiến bằng văn bản<br>Number of meetings attended, written consent by Board of Directors | Tỷ lệ tham dự họp/lấy ý kiến bằng văn bản<br>Attendance rate | Lý do không tham dự họp/lấy ý kiến bằng văn bản<br>Reasons for absence |
|------------|----------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
| 1          | Bà/Ms. Mai Kiều Liên                         | 26/26                                                                                                                  | 100%                                                         |                                                                        |
| 2          | Ông/Mr. Phạm Hải Nam                         | 26/26                                                                                                                  | 100%                                                         |                                                                        |
| 3          | Ông/Mr. Nguyễn Quang Trí                     | 12/26                                                                                                                  | 46%                                                          | Miễn nhiệm từ ngày                                                     |

|   |                         |       |      |                                                                                  |
|---|-------------------------|-------|------|----------------------------------------------------------------------------------|
|   |                         |       |      | 23/04/2024/<br>Dismissal<br>effective April<br>23, 2024                          |
| 4 | Ông/Mr. Hoàng Văn Chất  | 26/26 | 100% |                                                                                  |
| 5 | Ông/Mr. Lê Hoàng Minh   | 26/26 | 100% |                                                                                  |
| 6 | Ông/Mr. Đoàn Quốc Khánh | 14/26 | 54%  | Bổ nhiệm từ<br>ngày<br>23/04/2024/<br>Appointment<br>effective April<br>23, 2024 |

**3. Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Ban Tổng giám đốc (Supervising the Board of Management by the Board of Directors) :**

- Thông qua các nội dung báo cáo của HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban điều hành về tình hình hoạt động và sản xuất kinh doanh của Công ty năm 2024/Approval of the reports from the Board of Directors, Supervisory Board, and Executive Board on the company's operational and business performance for 2024;
- Chuẩn bị và Tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ngày 23/04/2024/Preparation and organization of the 2024 Annual General Meeting of Shareholders on April 23, 2024;
- Thông qua Báo cáo tài chính 2023 đã được kiểm toán/Approval of the audited 2023 financial statements;
- Thông qua các tờ trình tại ĐHĐCĐ thường niên năm 2024/Approval of the proposals presented at the 2024 Annual General Meeting of Shareholders;
- Triển khai thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024/Implementation of the 2024 production and business plan;
- Thông qua Báo cáo tài chính Quý 1,2 năm 2024; Báo cáo tài chính soát xét 6 tháng năm 2024/Approval of the Q1 and Q2 2024 financial statements; financial statements for the first half of 2024.

**4. Hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị/Activities of the Board of Directors' subcommittees (If any):** Không có/None

**5. Các Nghị quyết/Quyết định của Hội đồng quản trị (Báo cáo 6 tháng năm 2024)/Resolutions/Decisions of the Board of Directors (Semi-annual report 2024):**

| Stt<br>No. | Số Nghị quyết/ Quyết<br>định<br>Resolution/Decision<br>No. | Ngày<br>Date | Nội dung<br>Content                                                                                                                                                                                                        | Tỷ lệ thông<br>qua<br>Approval rate |
|------------|------------------------------------------------------------|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|
| 1          | 02/NQ-<br>HĐQT/GBS/2024                                    | 02/01/2024   | Nghị quyết của HĐQT về việc thông qua việc giao dịch liên kết với Công ty Cổ Phần Sữa Việt Nam/ Board of Directors' resolution on approving the related-party transaction with Vietnam Dairy Products Joint Stock Company. | 100%                                |

| Stt<br>No. | Số Nghị quyết/ Quyết<br>định<br><i>Resolution/Decision<br/>No.</i> | Ngày<br><i>Date</i> | Nội dung<br><i>Content</i>                                                                                                                                                                                                                                                    | Tỷ lệ thông<br>qua<br><i>Approval rate</i> |
|------------|--------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|
| 2          | 04/NQ-<br>HĐQT/GBS/2024                                            | 02/01/2024          | Nghị quyết của HĐQT về việc thông qua việc giao dịch liên kết với Tổng Công ty chăn nuôi Việt Nam – CTCP/ <i>Board of Directors' resolution on approving the related-party transaction with Vietnam Livestock Corporation Joint Stock Company.</i>                            | 100%                                       |
| 3          | 06/NQ-<br>HĐQT/GBS/2024                                            | 02/01/2024          | Nghị quyết của HĐQT về việc thông qua việc giao dịch liên kết với Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội/ <i>Board of Directors' resolution on approving the related-party transaction with Peter Hand Hanoi Livestock Development Co., Ltd.</i>                 | 100%                                       |
| 4          | 08/NQ-<br>HĐQT/GBS/2024                                            | 02/01/2024          | Nghị quyết của HĐQT về việc thông qua việc giao dịch liên kết với Công ty TNHH MTV Bò sữa Thống Nhất Thanh Hóa và Công ty TNHH MTV Bò sữa Việt Nam/ <i>Board of Directors' resolution on approving the related-party transactions.</i>                                        | 100%                                       |
| 5          | 11/NQ-<br>HĐQT/GBS/2024                                            | 22/01/2024          | Nghị quyết của HĐQT về việc thông qua kế hoạch tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2024/ <i>Board of Directors' resolution on approving the plan for organizing the 2024 Annual General Meeting of Shareholders.</i>                                                                | 100%                                       |
| 6          | 13/NQ-<br>HĐQT/GBS/2024                                            | 23/01/2024          | Nghị quyết của HĐQT về việc thông qua danh sách bổ sung các Tổ chức tín dụng Công ty sẽ thực hiện giao dịch năm 2024/ <i>Board of Directors' resolution on approving the updated list of financial institutions with which the company will conduct transactions in 2024.</i> | 100%                                       |
| 7          | 14/NQ-<br>HĐQT/GBS/2024                                            | 23/01/2024          | Nghị quyết của HĐQT về việc thông qua kế hoạch chi quỹ khen thưởng phúc lợi cho quý 1/2024/ <i>Board of Directors' resolution on approving the plan for allocating the reward and welfare fund for Q1 2024.</i>                                                               | 100%                                       |
| 8          | 15/NQ-                                                             | 23/01/2024          | Nghị quyết của HĐQT về việc thông                                                                                                                                                                                                                                             | 100%                                       |

| Stt<br>No. | Số Nghị quyết/ Quyết<br>định<br><i>Resolution/Decision<br/>No.</i> | Ngày<br><i>Date</i> | Nội dung<br><i>Content</i>                                                                                                                                                                                                             | Tỷ lệ thông<br>qua<br><i>Approval rate</i> |
|------------|--------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|
|            | HĐQT/GBS/2024                                                      |                     | qua việc sử dụng nguồn tiền từ đợt<br>phát hành 43,2 triệu cổ phiếu phổ<br>thông/ <i>Board of Directors' resolution<br/>on approving the use of funds from<br/>the issuance of 43.2 million common<br/>shares.</i>                     |                                            |
| 9          | 19/NQ-<br>HĐQT/GBS/2024                                            | 13/03/2024          | Nghị quyết của HĐQT thông qua kế<br>hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024/<br><i>Board of Directors' resolution on<br/>approving the 2024 production and<br/>business plan.</i>                                                           | 100%                                       |
| 10         | 21/NQ-<br>HĐQT/GBS/2024                                            | 21/03/2024          | Nghị quyết của HĐQT phê duyệt tài<br>liệu họp ĐHĐCĐ thường niên năm<br>2024 của Công ty/ <i>Board of Directors'<br/>resolution approving the documents<br/>for the 2024 Annual General Meeting<br/>of Shareholders of the company.</i> | 100%                                       |
| 11         | 26/NQ-<br>HĐQT/GBS/2024                                            | 01/04/2024          | Nghị quyết của HĐQT về việc thông<br>qua phê duyệt phương án Giải phóng<br>mặt bằng/ <i>Board of Directors'<br/>resolution on approving the land<br/>clearance plan.</i>                                                               | 100%                                       |
| 12         | 30/NQ-<br>HĐQT/GBS/2024                                            | 04/04/2024          | Nghị quyết của HĐQT về việc điều<br>chỉnh Sơ đồ tổ chức Công ty/ <i>Board<br/>of Directors' resolution on adjusting<br/>the company's organizational chart.</i>                                                                        | 100%                                       |
| 13         | 32/NQ-<br>HĐQT/GBS/2024                                            | 05/04/2024          | Nghị quyết của HĐQT về việc thông<br>qua phê duyệt về bổ nhiệm chức vụ<br>mới đối với ông Lê Huy Bích/ <i>Board<br/>of Directors' resolution on approving<br/>the appointment of Mr. Lê Huy Bích<br/>to a new position.</i>            | 100%                                       |
| 14         | 36/NQ-<br>HĐQT/GBS/2024                                            | 11/04/2024          | Nghị quyết của HĐQT về việc phê<br>duyet tài liệu họp ĐHĐCĐ thường<br>niên năm 2024/ <i>Board of Directors'<br/>resolution on approving the<br/>documents for the 2024 Annual<br/>General Meeting of Shareholders.</i>                 | 100%                                       |
| 15         | 39/NQ-<br>HĐQT/GBS/2024                                            | 17/04/2024          | Nghị quyết của HĐQT về việc thông<br>qua kế hoạch chi quỹ khen thưởng<br>phúc lợi cho quý 2/2024/ <i>Board of<br/>Directors' resolution on approving<br/>the plan for allocating the reward<br/>and welfare fund for Q2 2024.</i>      | 100%                                       |

| Stt<br>No. | Số Nghị quyết/ Quyết<br>định<br><i>Resolution/Decision<br/>No.</i> | Ngày<br><i>Date</i> | Nội dung<br><i>Content</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                | Tỷ lệ thông<br>qua<br><i>Approval rate</i> |
|------------|--------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|
| 16         | 42/NQ-<br>HĐQT/GBS/2024                                            | 02/05/2024          | Nghị quyết của HĐQT về việc thông qua phê duyệt về điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án Tổ hợp trang trại sinh thái, bò sữa Công nghệ cao Mộc Châu/ <i>Board of Directors' resolution on approving the adjustment of the implementation schedule for the Moc Chau High-Tech Dairy Farm Complex Project.</i> | 100%                                       |
| 17         | 45/NQ-<br>HĐQT/GBS/2024                                            | 09/05/2024          | Nghị quyết của HĐQT về việc thông qua việc chi trả cổ tức bằng tiền đợt 2 năm 2023/ <i>Board of Directors' resolution on approving the payment of the second installment of the 2023 dividend in cash.</i>                                                                                                | 100%                                       |
| 18         | 50/NQ-<br>HĐQT/GBS/2024                                            | 15/05/2024          | Nghị quyết của HĐQT về việc thông qua giao dịch liên kết với Công ty TNHH MTV Bò Sữa Việt Nam/ <i>Board of Directors' resolution on approving the related-party transaction.</i>                                                                                                                          | 100%                                       |
| 19         | 52/NQ-<br>HĐQT/GBS/2024                                            | 15/05/2024          | Nghị quyết của HĐQT về việc miễn nhiệm, bổ nhiệm người phụ trách Quản trị Công ty/ <i>Board of Directors' resolution on the dismissal and appointment of the person responsible for corporate governance.</i>                                                                                             | 100%                                       |
| 20         | 53/NQ-<br>HĐQT/GBS/2024                                            | 15/05/2024          | Nghị quyết của HĐQT về việc miễn nhiệm, bổ nhiệm thư ký Công ty/ <i>Board of Directors' resolution on the dismissal and appointment of the company secretary.</i>                                                                                                                                         | 100%                                       |
| 21         | 55/NQ-<br>HĐQT/GBS/2024                                            | 16/05/2024          | Nghị quyết của HĐQT về việc phê duyệt điều chỉnh quy định phân cấp trách nhiệm cho các cấp quản lý/ <i>Board of Directors' resolution on approving the adjustment of the delegation of responsibilities to various management levels.</i>                                                                 | 100%                                       |
| 22         | 57/NQ-<br>HĐQT/GBS/2024                                            | 17/05/2024          | Nghị quyết của HĐQT về việc thông qua chủ trương thanh lý và thành lập hội đồng thanh lý tài sản/ <i>Board of Directors' resolution on approving</i>                                                                                                                                                      | 100%                                       |

| Stt<br>No. | Số Nghị quyết/ Quyết<br>định<br><i>Resolution/Decision<br/>No.</i> | Ngày<br><i>Date</i> | Nội dung<br><i>Content</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Tỷ lệ thông<br>qua<br><i>Approval rate</i> |
|------------|--------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|
|            |                                                                    |                     | <i>the principle of asset liquidation and the establishment of an asset liquidation committee.</i>                                                                                                                                                                                                                                          |                                            |
| 23         | 60/NQ-<br>HĐQT/GBS/2024                                            | 27/05/2024          | Nghị quyết của HĐQT về việc thông qua việc hủy đăng ký giao dịch cổ phiếu MCM của Công ty Cổ Phần Giống bò sữa Mộc Châu tại Sở Giao chứng khoán Hà Nội/ <i>Board of Directors' resolution on approving the cancellation of the listing of MCM shares of Moc Chau Dairy Cattle Breeding Joint Stock Company on the Hanoi Stock Exchange.</i> | 100%                                       |
| 24         | 65/NQ-<br>HĐQT/GBS/2024                                            | 11/06/2024          | Nghị quyết của HĐQT về việc thông qua việc ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam cấp cho Công ty CP Giống bò sữa Mộc Châu hạn mức tín dụng/ <i>Board of Directors' resolution on approving the credit limit extension provided by Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank to Moc Chau Dairy Cattle Breeding Joint Stock Company.</i>        | 100%                                       |
| 25         | 68/NQ-<br>HĐQT/GBS/2024                                            | 11/06/2024          | Nghị quyết của HĐQT về việc thông qua việc ngân hàng TMCP Quốc tế VIB cấp cho Công ty CP Giống bò sữa Mộc Châu hạn mức tín dụng/ <i>Board of Directors' resolution on approving the credit limit extension provided by Vietnam International Commercial Joint Stock Bank to Moc Chau Dairy Cattle Breeding Joint Stock Company.</i>         | 100%                                       |
| 26         | 71/NQ-<br>HĐQT/GBS/2024                                            | 11/06/2024          | Nghị quyết của HĐQT về việc thông qua đề xuất hạn mức tín dụng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP HCM/ <i>Board of Directors' resolution on approving the proposed credit limit at Vietcombank – Ho Chi Minh City Branch.</i>                                                                                          | 100%                                       |
| 27         | 74/NQ-<br>HĐQT/GBS/2024                                            | 11/06/2024          | Nghị quyết của HĐQT về việc thông qua danh sách hạn mức tín dụng các ngân hàng cấp cho Công ty năm 2024/ <i>Board of Directors' resolution</i>                                                                                                                                                                                              | 100%                                       |

| Stt No. | Số Nghị quyết/ Quyết định<br><i>Resolution/Decision No.</i> | Ngày<br><i>Date</i> | Nội dung<br><i>Content</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Tỷ lệ thông qua<br><i>Approval rate</i> |
|---------|-------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|
|         |                                                             |                     | <i>on approving the list of credit limits provided by banks to the company for 2024.</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                         |
| 28      | 77/NQ-HĐQT/GBS/2024                                         | 13/06/2024          | Nghị quyết của HĐQT về việc thông qua ngày giao dịch đầu tiên và giá tham chiếu trong ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu MCM của Công ty Cổ Phần Giống bò sữa Mộc Châu tại SGD chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh/ <i>Board of Directors' resolution on approving the first trading date and reference price for MCM shares of Moc Chau Dairy Cattle Breeding Joint Stock Company on the Ho Chi Minh City Stock Exchange.</i> | 100%                                    |
| 29      | 80/NQ-HĐQT/GBS/2024                                         | 21/06/2024          | Nghị quyết của HĐQT về việc thông qua lựa chọn Công ty TNHH KPMG Việt Nam là đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính năm 2024 của Công ty/ <i>Board of Directors' resolution on approving the selection of KPMG Vietnam as the external auditor for the company's 2024 financial statements.</i>                                                                                                                                    | 100%                                    |

### III. Ban kiểm soát (Báo cáo 6 tháng năm 2024)/ *Board of Supervisors (Semi-annual report 2024)*

- Thông tin về thành viên Ban Kiểm soát (BKS)/*Information about members of Board of Supervisors:*

| STT No. | Thành viên BKS<br><i>Members of Board of Supervisors</i> | Chức vụ<br><i>Position</i>                          | Ngày bắt đầu/không còn là thành viên BKS/<br><i>The date becoming/ceasing to be the member of the Board of Supervisors</i> | Trình độ chuyên môn<br><i>Qualification</i>                                                               |
|---------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1       | Bà/Ms. Trần Thái Thoại Trân                              | Trưởng BKS<br><i>Head of the Supervisorys Board</i> | Bắt đầu từ 23/04/2024<br><i>Becoming from April 23, 2024</i>                                                               | Cử nhân chuyên ngành Kế toán kiểm toán<br><i>Bachelor's degree in Accounting and Auditing</i>             |
| 2       | Ông/Mr. Trịnh Công Sơn                                   | Thành viên<br><i>Member</i>                         | Bắt đầu từ 16/02/2020<br><i>Becoming from February 16, 2020</i>                                                            | Thành viên Hiệp hội kế toán công chứng Anh, Chứng chỉ kiểm toán viên CPA Việt Nam<br><i>Member of the</i> |

|   |                         |                                                               |                                                                                                                            |                                                                                                                                           |
|---|-------------------------|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|   |                         |                                                               |                                                                                                                            | <i>Association of Chartered Certified Accountants (ACCA) and holder of the Certified Public Accountant (CPA) certification in Vietnam</i> |
| 3 | Ông/Mr. Phạm Quang Thùy | Thành viên<br><i>Member</i>                                   | Bắt đầu từ 16/02/2020<br><i>Becoming from February 16, 2020</i>                                                            | Cử nhân kinh tế<br><i>Bachelor's degree in Economics</i>                                                                                  |
| 4 | Ông/Mr. Trần Ngọc Duy   | Trưởng Ban kiểm soát<br><i>Head of the Supervisorys Board</i> | Bắt đầu từ 16/02/2020<br><i>Becoming from February 16, 2020</i><br>Miễn nhiệm 23/04/2024<br><i>Dismissal on 23/04/2024</i> | Thạc sỹ quản trị kinh doanh, cử nhân kinh tế<br><i>Master of Business Administration, Bachelor of Economics</i>                           |

**2. Cuộc họp của BKS/ Meetings of Board of Supervisors:**

| STT No. | Thành viên BKS<br><i>Members of Board of Supervisors</i> | Số buổi họp BKS tham dự/lấy ý kiến bằng văn bản<br><i>Number of meetings attended</i> | Tỷ lệ tham dự họp/lấy ý kiến bằng văn bản<br><i>Attendance rate</i> | Tỷ lệ biểu quyết<br><i>Voting rate</i> | Lý do không tham dự họp/lấy ý kiến bằng văn bản      |
|---------|----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|------------------------------------------------------|
| 1       | Bà/Ms. Trần Thái Thoại Trân                              | 1/1                                                                                   | 100%                                                                | 100%                                   |                                                      |
| 2       | Ông/Mr. Trịnh Công Sơn                                   | 1/1                                                                                   | 100%                                                                | 100%                                   |                                                      |
| 3       | Ông/Mr. Phạm Quang Thùy                                  | 1/1                                                                                   | 100%                                                                | 100%                                   |                                                      |
| 4       | Ông/Mr. Trần Ngọc Duy                                    | 0/1                                                                                   | 0%                                                                  | 0%                                     | <i>Miễn nhiệm 23/04/2024 Dismissal on 23/04/2024</i> |

**3. Hoạt động giám sát của BKS đối với HĐQT, Ban Giám đốc điều hành và cổ đông/ Supervising Board of Directors, Board of Management and shareholders by Board of Supervisors:**

- BKS ghi nhận HĐQT và Tổng Giám đốc đã thực hiện tốt vai trò quản lý và điều hành Công ty, HĐQT và Ban điều hành về cơ bản hoàn thành các mục tiêu quan trọng đề ra mà vẫn đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và lợi ích cho các cổ đông/ *The Board of supervisors acknowledges that the Board of Directors and the CEO have performed well in managing and operating the company. The Board of Directors and the Executive Board have fundamentally achieved the key objectives set forth while ensuring the safety of the company's assets and the interests of the shareholders.*
- Ngoài ra, BKS không nhận được bất cứ ý kiến nào của cổ đông liên quan đến hoạt động của HĐQT và Ban điều hành công ty/ *Additionally, the Board of supervisors did not receive any comments from shareholders regarding the activities of the Board of Directors and the Executive*

Board.

4. Sự phối hợp hoạt động giữa BKS đối với hoạt động của HĐQT, Ban Giám đốc điều hành và các cán bộ quản lý khác/ *The coordination among the Board of Supervisors, the Board of Management, Board of Directors and other managers:*

HĐQT, Tổng Giám đốc hỗ trợ và tạo điều kiện để BKS thực hiện tốt chức năng của mình, BKS nhận được đầy đủ tài liệu liên quan tới các cuộc họp của HĐQT. Các ý kiến của BKS gửi tới HĐQT và Tổng Giám đốc được phân phối đầy đủ và kịp thời/*The Board of Directors and the CEO have supported and facilitated the Board of supervisors in performing its functions effectively. The Supervisory Board received all relevant documents related to the Board of Directors' meetings. The opinions of the Board of supervisors sent to the Board of Directors and the CEO were fully and promptly distributed.*

5. Hoạt động khác của BKS/*Other activities of the Board of Supervisors:*

- BKS đã tham gia giám sát công tác đánh giá, lựa chọn Đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm 2024 của Công ty/*The Board of supervisors participated in overseeing the evaluation and selection of the auditing firm for the company's 2024 financial statements;*
- Thẩm định tính đầy đủ, trung thực và hợp lý của Báo cáo tài chính Quý của năm 2024 và bán niên năm 2024 và Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2023/*Assessing the completeness, accuracy, and reasonableness of the quarterly financial statements for 2024, the semi-annual financial statements for 2024, and the audited financial statements for 2023.*
- Ngoài ra, BKS cũng đã tham gia trực tiếp vào việc xem xét hoạt động triển khai các dự án trọng điểm của công ty trong giai đoạn hiện nay/*Additionally, the Supervisory Board has also been directly involved in reviewing the implementation of the company's key projects during the current period.*

#### IV. Ban điều hành/ *Board of Management*

| STT<br>No. | Thành viên Ban điều hành<br><i>Members of Board of Management</i> | Ngày tháng năm sinh<br><i>Date of birth</i> | Trình độ chuyên môn<br><i>Date of birth</i>                         | Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm thành viên Ban điều hành<br><i>Date of appointment/ dismissal of members of the Board of Management/</i> |                                             |
|------------|-------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|
|            |                                                                   |                                             |                                                                     | Ngày bổ nhiệm<br><i>Date of appointment</i>                                                                                        | Ngày miễn nhiệm<br><i>Date of dismissal</i> |
| 1          | Mr/Ông. Phạm Hải Nam                                              | 11/10/1969                                  | Kỹ sư chăn nuôi<br><i>Livestock Engineer</i>                        | 01/02/2020                                                                                                                         |                                             |
| 2          | Mr/Ông. Trần Mạnh Thắng                                           | 18/10/1972                                  | Kỹ sư hóa thực phẩm<br><i>Food Chemistry Engineer</i>               | 24/02/2020                                                                                                                         |                                             |
| 3          | Mr/Ông. Nguyễn Sỹ Quang                                           | 01/7/1968                                   | Kỹ sư chăn nuôi – thú y<br><i>Livestock and Veterinary Engineer</i> | 01/03/2020                                                                                                                         |                                             |

|   |                     |            |                                                          |            |  |
|---|---------------------|------------|----------------------------------------------------------|------------|--|
| 4 | Mr/Ông. Lê Huy Bích | 22/05/1989 | Thạc sỹ Tài chính<br><i>Master's degree in Finance</i>   | 10/04/2024 |  |
| 5 | Mr/Ông Đặng Đức Nam | 15/11/1980 | Cử nhân kinh tế<br><i>Bachelor's degree in Economics</i> | 10/02/2022 |  |

#### V. Kế toán trưởng/ *Chief Accountant*

| Họ và tên<br><i>Name</i> | Ngày tháng năm sinh<br><i>Date of birth</i> | Trình độ chuyên môn nghiệp vụ<br><i>Qualification</i>                           | Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm<br><i>Date of appointment/ dismissal</i> |
|--------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
| Mr/Ông. Nguyễn Anh Tú    | 26/2/1978                                   | Cử nhân Tài chính Kế toán<br><i>Bachelor's degree in Finance and Accounting</i> | 10/06/2020                                                         |

#### VI. Đào tạo về quản trị công ty/*Training courses on corporate governance:*

Các khóa đào tạo về quản trị công ty mà các thành viên HĐQT, thành viên BKS, Giám đốc (Tổng Giám đốc) điều hành, các cán bộ quản lý khác và Thư ký công ty đã tham gia theo quy định về quản trị công ty/*Training courses on corporate governance were involved by members of Board of Directors, the Board of Supervisors, Director (General Director), other managers and secretaries in accordance with regulations on corporate governance:*

Ông Lê Huy Bích – Phó Tổng Giám đốc, thư ký công ty đã tham gia chương trình đào tạo Quản trị công ty cho các Công ty cổ phần đại chúng tại Trung Tâm Nghiên cứu Khoa học và Đào tạo Chứng Khoán – Ủy ban Chứng Khoán nhà nước từ các năm trước/ Mr. Le Huy Bich – Deputy General Director and Corporate Secretary, has participated in the Corporate Governance training program for public joint-stock companies at the Center for Scientific Research and Securities Training – State Securities Commission in previous years.

Ông Lưu Thanh Tùng – Người phụ trách Quản trị công ty, thư ký công ty đã tham gia chương trình đào tạo Quản trị công ty cho các Công ty cổ phần đại chúng tại Trung Tâm Nghiên cứu Khoa học và Đào tạo Chứng Khoán – Ủy ban Chứng Khoán nhà nước từ các năm trước/ Mr. Luu Thanh Tung – Person in charge of corporate governance and Corporate Secretary, has participated in the Corporate Governance training program for public joint-stock companies at the Center for Scientific Research and Securities Training – State Securities Commission in previous years

#### VII. Danh sách về người có liên quan của Công ty và giao dịch của người có liên quan của công ty với chính Công ty (Báo cáo 6 tháng năm 2024)/*The list of affiliated persons of the public company and transactions of affiliated persons of the Company (Semi-annual report 2024):*

##### 1. Danh sách về người có liên quan của công ty/*The list of affiliated persons of the Company*

*Xem tài liệu đính kèm: Phụ lục 1/Review attached document: Appendix 1*

2. Giao dịch giữa công ty với người có liên quan của công ty; hoặc giữa công ty với cổ đông lớn, người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ/*Transactions between the Company and its affiliated persons or between the Company and its major shareholders, internal persons and affiliated persons*

*Xem tài liệu đính kèm: Phụ lục 2/Review attached document: Appendix 2*

3. Giao dịch giữa người nội bộ công ty niêm yết, người có liên quan của người nội bộ với công ty con, công ty do công ty niêm yết nắm quyền kiểm soát/ *Transaction between internal persons of the Company, affiliated persons of internal persons and the Company's subsidiaries in which the Company takes controlling power: Không có/None.*

4. Giao dịch giữa công ty với các đối tượng khác/ *Transactions between the Company and other objects: Không có/None.*

**VIII. Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ và người liên quan của người nội bộ (Báo cáo 6 tháng năm 2024)/*Share transactions of internal persons and their affiliated persons (Semi-annual report 2024)***

1. Danh sách người nội bộ và người có liên quan của người nội bộ/*The list of internal persons and their affiliated persons*

*Xem tài liệu đính kèm: Phụ lục 3/ Review attached document: Appendix 3*

2. Giao dịch của người nội bộ và người có liên quan đối với cổ phiếu của công ty/ *Transactions of internal persons and affiliated persons with shares of the Company :*

| STT<br>No. | Người thực<br>hiện giao dịch<br><i>Transaction<br/>executor</i> | Quan hệ với<br>người nội bộ<br><i>Relationship<br/>with<br/>internal<br/>persons</i> | Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ<br><i>Number of shares<br/>owned at the beginning<br/>of the period</i> |                            | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ<br><i>Number of shares<br/>owned at the end of the<br/>period</i> |                            | Lý do tăng, giảm<br>(mua, bán,<br>chuyển đổi,<br>thưởng...)<br><i>Reasons for<br/>increasing,<br/>decreasing<br/>(buying,<br/>selling,<br/>converting,<br/>rewarding,<br/>etc.)</i> |
|------------|-----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|            |                                                                 |                                                                                      | Số cổ phiếu<br><i>Number of<br/>shares</i>                                                        | Tỷ lệ<br><i>Percentage</i> | Số cổ phiếu<br><i>Number of<br/>shares</i>                                                   | Tỷ lệ<br><i>Percentage</i> |                                                                                                                                                                                     |
| 1          | Ông/Mr.<br>Nguyễn Sỹ<br>Quang                                   | Phó Tổng<br>Giám đốc/<br><i>Deputy CEO</i>                                           | 351.326                                                                                           | 0,32%                      | 335.300                                                                                      | 0,3%                       | Bán/Selling                                                                                                                                                                         |

**IX. Các vấn đề cần lưu ý khác/Other significant issues: Không có/None**

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHAIRMAN OF THE BOARD OF  
DIRECTORS**

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
GIỐNG BÒ SỮA  
MỘC CHÂU**

**Mai Kiều Liên**

**BÁO CÁO QUẢN TRỊ CÔNG TY/REPORT ON CORPORATE GOVERNANCE**  
**PHỤ LỤC 01: DANH SÁCH NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN TỚI CÔNG TY/The list of affiliated persons of the Company**  
*Kỳ báo cáo/Reporting period: 30.06.2024*

| STT<br>No | Tên tổ chức/cá nhân<br>Name of<br>organization/individual | Tài khoản giao<br>dịch chứng<br>khoán(nếu có)<br>Securities<br>trading account<br>(if any) | Chức vụ tại<br>công ty (nếu có)<br>Position at the<br>Company (if<br>any) | Số Giấy<br>NSH | Ngày<br>cấp/date<br>of issue | Nơi cấp/Place                                                                      | Địa chỉ liên hệ/Contact<br>address                                                                                               | Thời điểm bắt đầu là<br>người có liên quan<br>Time of starting<br>to be affiliated person | Thời điểm không còn<br>là người có liên quan<br>Time of ending to be<br>affiliated person | Lý do<br>Reasons | Mối quan hệ liên quan<br>với công ty/<br>Relationship with the<br>Company                    |
|-----------|-----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1         | Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam                              |                                                                                            |                                                                           | 0300588569     | 06/12/2022                   | Sở KH&ĐT<br>HCM/Ho Chi<br>Minh City<br>Department of<br>Planning and<br>Investment | 10 Tân Trào, Tân Phú, Q7,<br>HCM                                                                                                 | 16/02/2020                                                                                |                                                                                           |                  | Công ty mẹ cao cấp<br>nhất/Ultimate parent<br>company                                        |
| 2         | Tổng Công ty Chăn nuôi Việt<br>Nam - CTCN                 |                                                                                            |                                                                           | 0100104443     | 16/11/2023                   | Sở KH&ĐT Hà<br>Nội/Hanoi<br>Department of<br>Planning and<br>Investment            | 519 Minh Khai, Hai Bà Trưng,<br>Hà Nội                                                                                           | 16/02/2020                                                                                |                                                                                           |                  | Công ty mẹ/Immediate<br>Parent company                                                       |
| 3         | Công ty TNHH MTV Bò sữa<br>Việt Nam                       |                                                                                            |                                                                           | 5000268824     | 11/07/2007                   | Việt Nam/Vietnam                                                                   | 10 Tân Trào, Tân Phú, Q7,<br>HCM                                                                                                 | 16/02/2020                                                                                |                                                                                           |                  | Công ty con của Công ty<br>mẹ cao cấp nhất/A<br>subsidiary of the ultimate<br>parent company |
| 4         | Công ty TNHH MTV Bò Sữa<br>Thống Nhất Thanh Hóa           |                                                                                            |                                                                           | 2801971744     | 21/10/2013                   | Việt Nam/Vietnam                                                                   | Khu phố 1, Thị trấn NT Thống<br>Nhất, Huyện Yên Định, Thanh<br>Hoá                                                               | 16/02/2020                                                                                |                                                                                           |                  | Công ty con của Công ty<br>mẹ cao cấp nhất/A<br>subsidiary of the ultimate<br>parent company |
| 5         | Công ty TNHH Phát triển<br>Chăn nuôi Peter Hand<br>Hà Nội |                                                                                            |                                                                           | 0100149691     | 28/10/2015                   | Sở KH&ĐT Hà<br>Nội/Hanoi<br>Department of<br>Planning and<br>Investment            | Số 36, Hoàng Ngân, Cầu Giấy,<br>Hà Nội                                                                                           | 16/02/2020                                                                                |                                                                                           |                  | Công ty liên kết của Công<br>ty mẹ/An affiliate of the<br>Immediate parent company           |
| 6         | Driftwood Dairy Holding<br>Corporation                    |                                                                                            |                                                                           | 201600140      | 30/08/2019                   | Mỹ<br>United States                                                                | Số 10724, Giao lộ Lower<br>Azusa, và El Monte<br>Boulevards, California 91731 -<br>1390, Mỹ                                      | 16/02/2020                                                                                |                                                                                           |                  | Công ty con của Công ty<br>mẹ cao cấp nhất/A<br>subsidiary of the ultimate<br>parent company |
| 7         | Angkor Dairy Products Co.,Ltd                             |                                                                                            |                                                                           | 201700294      | 31/1/2020                    | Campuchia                                                                          | Lô P2-096 và P2-097, đặc khu<br>kinh tế Phnom Penh (PPSEZ),<br>Quốc lộ 4, Phan Posenchey,<br>Phnom Penh, Vương Quốc<br>Campuchia | 16/02/2020                                                                                |                                                                                           |                  | Công ty con của Công ty<br>mẹ cao cấp nhất/A<br>subsidiary of the ultimate<br>parent company |
| 8         | Công ty Cổ Phần Đường Việt<br>Nam                         |                                                                                            |                                                                           | 4200239089     | 25/01/2007                   | Việt Nam                                                                           | Thôn Thủy Xương, Xã Suối<br>Hiệp, Huyện Diên Khánh, Tỉnh<br>Khánh Hòa                                                            | 16/02/2020                                                                                |                                                                                           |                  | Công ty con của Công ty<br>mẹ cao cấp nhất/A<br>subsidiary of the ultimate<br>parent company |
| 9         | Lao - Jargo Development<br>Xiangkhouang Co.,Ltd           |                                                                                            |                                                                           | 201800555      | 26/09/2018                   | Lào<br>Lao                                                                         | Boungveng Village, Paek<br>District, Xiangkhouang Province,<br>Lao PDR                                                           | 16/02/2020                                                                                |                                                                                           |                  | Công ty con của Công ty<br>mẹ cao cấp nhất/A<br>subsidiary of the ultimate<br>parent company |

| STT<br>No | Tên tổ chức/cá nhân<br>Name of<br>organization/individual                | Tài khoản giao<br>dịch chứng<br>khoán(nếu có)<br>Securities<br>trading account<br>(if any) | Chức vụ tại<br>công ty (nếu có)<br>Position at the<br>Company (if<br>any) | Số Giấy<br>NSH       | Ngày<br>cấp/date<br>of issue | Nơi cấp/Place                                                                             | Địa chỉ liên hệ/Contact<br>address                                                                                                   | Thời điểm bắt đầu là<br>người có liên quan<br>to be affiliated person<br>Time of starting<br>to be affiliated person | Thời điểm không còn<br>là người có liên quan<br>affiliated person<br>Time of ending to be<br>affiliated person | Lý do<br>Reasons | Mối quan hệ liên quan<br>với công ty/<br>Relationship with the<br>Company                                                      |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 10        | Công ty TNHH Chăn nuôi Việt<br>Nhật                                      |                                                                                            |                                                                           | 0109752537           | 27/09/2021                   | Sở KH&ĐT<br>TP Hà Nội<br>Hanoi City<br>Department of<br>Planning and<br>Investment        | 519 Minh Khai, Hai Bà Trưng,<br>Hà Nội                                                                                               | 16/02/2020                                                                                                           |                                                                                                                |                  | Công ty con của Công ty<br>mẹ/A subsidiary of the<br>Immediate parent company                                                  |
| 11        | Miraka Holdings Limited                                                  |                                                                                            |                                                                           | 389/BKH-<br>ĐTRNN    | 11/09/2010                   | New Zealand                                                                               | Tòa nhà c/Beker Findlay Allen,<br>108 Tuharetoa St, Po Box 1091,<br>Taupo, New Zealand                                               | 16/02/2020                                                                                                           |                                                                                                                |                  | Công ty liên doanh, liên<br>kết của Công ty mẹ cấp cao<br>nhất/A joint venture,<br>affiliate of the ultimate<br>parent company |
| 12        | Công ty Cổ phần Apis                                                     |                                                                                            |                                                                           | 0312705358           | 25/3/2014                    | Việt Nam                                                                                  | Số 18A, VSIP II-A, Đường 27,<br>Khu công nghiệp Việt Nam -<br>Singapore II-A, Phường Vĩnh<br>Tân, Huyện Tân Uyên, Tỉnh<br>Bình Dương | 16/02/2020                                                                                                           |                                                                                                                |                  | Công ty liên doanh, liên<br>kết của Công ty mẹ cấp cao<br>nhất/A joint venture,<br>affiliate of the ultimate<br>parent company |
| 13        | Công ty Cổ phần Chế biến sữa<br>Á Châu                                   |                                                                                            |                                                                           | 1300975859           | 19/12/2014                   | Việt Nam                                                                                  | Khu công nghiệp Giao long,<br>Giai đoạn II, Xã An Phước,<br>Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến<br>Tre, Việt Nam                              | 16/02/2020                                                                                                           |                                                                                                                |                  | Công ty liên doanh, liên<br>kết của Công ty mẹ cấp cao<br>nhất/A joint venture,<br>affiliate of the ultimate<br>parent company |
| 14        | Del Monte - Vinamilk Dairy<br>Philippines, Inc                           |                                                                                            |                                                                           | 202107001930<br>9-07 | 12/07/2021                   | Philippines                                                                               | Tòa nhà JY Campos Centre,<br>Đại lộ 9, Đường 30, Thành phố<br>Bonifacio Global, Thành phố<br>Taguig, Nước cộng hòa<br>Philippines    | 16/02/2020                                                                                                           |                                                                                                                |                  | Công ty liên doanh, liên<br>kết của Công ty mẹ cấp cao<br>nhất/A joint venture,<br>affiliate of the ultimate<br>parent company |
| 15        | Công ty Cổ phần Đầu tư và<br>Xuất nhập khẩu Súc sản gia<br>cầm Hải Phòng |                                                                                            |                                                                           | 0200102640           | 16/05/2016                   | Sở KH&ĐT TP<br>Hải Phòng<br>Hai Phong City<br>Department of<br>Planning and<br>Investment | Số 16 Cù Chính Lan - Hồng<br>Bàng, Hải Phòng                                                                                         | 16/02/2020                                                                                                           |                                                                                                                |                  | Công ty liên kết của Công<br>ty mẹ/An affiliate of the<br>Immediate parent company                                             |
| 16        | Công ty Cổ phần Thực phẩm<br>Lâm Đồng                                    |                                                                                            |                                                                           | 5800408245           | 08/10/2020                   | Sở KH&ĐT Lâm<br>Đồng<br>Lam Dong<br>Department of<br>Planning and<br>Investment           | Số 31, đường Ngô Văn Sở,<br>Phường 9, Thành phố Đà Lạt,<br>Tỉnh Lâm Đồng                                                             | 16/02/2020                                                                                                           |                                                                                                                |                  | Công ty liên kết của Công<br>ty mẹ/An affiliate of the<br>Immediate parent company                                             |
| 17        | Tổng Công ty Chế Việt Nam -<br>CTCP                                      |                                                                                            |                                                                           | 0100103915           | 07/01/2021                   | Sở KH&ĐT Hà<br>Nội<br>Hanoi Department<br>of Planning and<br>Investment                   | Số 92 Võ Thị Sáu, Phường<br>Thanh Nhàn, Quận Hai Bà<br>Trung, Thành phố Hà Nội, Việt<br>Nam                                          | 16/02/2020                                                                                                           |                                                                                                                |                  | Công ty liên kết của Công<br>ty mẹ/An affiliate of the<br>Immediate parent company                                             |

| STT<br>No | Tên tổ chức/cá nhân<br>Name of<br>organization/individual | Tài khoản giao<br>dịch chứng<br>khoán(nếu có)<br>Securities<br>trading account<br>(if any) | Chức vụ tại<br>công ty (nếu có)<br>Position at the<br>Company (if<br>any) | Số Giấy<br>NSH | Ngày<br>cấp/date<br>of issue | Nơi cấp/Place                                                                     | Địa chỉ liên hệ/Contact<br>address                                                     | Thời điểm bắt đầu là<br>người có liên quan<br>Time of starting<br>to be affiliated person | Thời điểm không còn<br>là người có liên quan<br>Time of ending to be<br>affiliated person | Lý do<br>Reasons | Mối quan hệ liên quan<br>với công ty/<br>Relationship with the<br>Company          |
|-----------|-----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
| 18        | Công ty Cổ phần Nhựa miền<br>Trung                        |                                                                                            |                                                                           | 4000933719     | 16/7/2020                    | Sở KH&ĐT<br>Quảng Nam<br>Quang Nam<br>Department of<br>Planning and<br>Investment | Lô 5 KCN Điện Nam - Điện<br>Ngọc, Phường Điện Ngọc, Thị<br>xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam | 16/02/2020                                                                                |                                                                                           |                  | Công ty liên kết của Công<br>ty mẹ/An affiliate of the<br>Immediate parent company |

BÁO CÁO QUẢN TRỊ CÔNG TY/REPORT ON CORPORATE GOVERNANCE

PHỤ LỤC 2: Giao dịch giữa công ty với người có liên quan của công ty; hoặc giữa công ty với cổ đông lớn, người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ/Transactions between the Company and its affiliated persons or between the Company and its major shareholders, internal persons and affiliated persons

Kỳ báo cáo/Reporting period: 30.06.2024

| STT<br>No | Tên tổ chức/cá nhân<br>Name of organization/individual | Mối quan hệ liên<br>quan với công ty/<br>Relationship with<br>the Company | Số Giấy NSH | Ngày<br>cấp/date of<br>issue | Nơi<br>cấp/Place                                                                      | Địa chỉ liên hệ/Contact address                                 | Thời điểm giao<br>dịch với công<br>ty/ Time of<br>transactions<br>with the<br>Company | Nghị quyết, quyết<br>định của<br>BHDCTB, HĐQT/<br>AGM's Board<br>resolution (if any) | Nội dung giao<br>dịch/Description of transaction        | Giá trị giao dịch<br>/Total transaction<br>value (đồng/VND) | Ghi chú/ Notes |
|-----------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|----------------|
| 1         | Công ty Cổ phần Sina Việt Nam                          | Công ty mẹ cao cấp<br>nhất                                                | 0300588569  | 06/12/2022                   | Sở KH&ĐT<br>HCM/Ho Chi<br>Minh City<br>Department<br>of Planning<br>and<br>Investment | 10 Tân Trao, Tân Phú, Q7, HCM                                   | Năm 2024/Year<br>2024                                                                 | NQ HĐQT số<br>64/NQ-<br>HBQT/GBS/2024<br>ngày 02/01/2024                             | Bán hàng hóa/Sales of goods                             | 275.761.507.146                                             |                |
| 2         | Công ty Cổ phần Sina Việt Nam                          | Công ty mẹ cao cấp<br>nhất                                                | 0300588569  | 06/12/2022                   | Sở KH&ĐT<br>HCM/Ho Chi<br>Minh City<br>Department<br>of Planning<br>and<br>Investment | 10 Tân Trao, Tân Phú, Q7, HCM                                   | Năm 2024/Year<br>2024                                                                 | NQ HĐQT số<br>64/NQ-<br>HBQT/GBS/2023<br>ngày 26/10/2023                             | Bán tài sản cố định/Sale of fixed<br>assets             | 3.920.351.174                                               |                |
| 3         | Công ty Cổ phần Sina Việt Nam                          | Công ty mẹ cao cấp<br>nhất                                                | 0300588569  | 06/12/2022                   | Sở KH&ĐT<br>HCM/Ho Chi<br>Minh City<br>Department<br>of Planning<br>and<br>Investment | 10 Tân Trao, Tân Phú, Q7, HCM                                   | Năm 2024/Year<br>2024                                                                 | NQ HĐQT số<br>02/NQ-<br>HBQT/GBS/2024<br>ngày 02/01/2024                             | Mua hàng hóa, dịch vụ/Purchase<br>of goods and services | 15.070.677.912                                              |                |
| 4         | Công ty Cổ phần Sina Việt Nam                          | Công ty mẹ cao cấp<br>nhất                                                | 0300588569  | 06/12/2022                   | Sở KH&ĐT<br>HCM/Ho Chi<br>Minh City<br>Department<br>of Planning<br>and<br>Investment | 10 Tân Trao, Tân Phú, Q7, HCM                                   | Năm 2024/Year<br>2024                                                                 | NQ HĐQT số<br>45/NQ-<br>HBQT/GBS/2024<br>ngày 09/05/2024                             | Cổ tức/Dividend                                         | 9.737.790.000                                               |                |
| 5         | Tổng Công ty Chân nuôi Việt Nam - CTCF                 | Công ty mẹ                                                                | 0100104443  | 16/11/2023                   | Sở KH&ĐT<br>Hà<br>Nội/Hanoi<br>Department<br>of Planning<br>and<br>Investment         | 519 Minh Khai, Hai Bà Trưng, Hà Nội                             | Năm 2024/Year<br>2024                                                                 | NQ HĐQT số<br>04/NQ-<br>HBQT/GBS/2024<br>ngày 02/01/2024                             | Mua hàng hóa, dịch vụ/Purchase<br>of goods and services | 383.322.343                                                 |                |
| 6         | Tổng Công ty Chân nuôi Việt Nam - CTCF                 | Công ty mẹ                                                                | 0100104443  | 16/11/2023                   | Sở KH&ĐT<br>Hà<br>Nội/Hanoi<br>Department<br>of Planning<br>and<br>Investment         | 519 Minh Khai, Hai Bà Trưng, Hà Nội                             | Năm 2024/Year<br>2024                                                                 | NQ HĐQT số<br>45/NQ-<br>HBQT/GBS/2024<br>ngày 09/05/2024                             | Cổ tức/Dividend                                         | 65.229.971.000                                              |                |
| 7         | Công ty TNHH MTV Bô sữa Việt Nam                       | Công ty con của<br>Công ty mẹ cao cấp<br>nhất                             | 5000268824  | 11/07/2007                   | Việt<br>Nam/Vietnam                                                                   | 10 Tân Trao, Tân Phú, Q7, HCM                                   | Năm 2024/Year<br>2024                                                                 | NQ HĐQT số<br>08/NQ-<br>HBQT/GBS/2024<br>ngày 02/01/2024                             | Mua hàng hóa, dịch vụ/Purchase<br>of goods and services | 26.164.485.747                                              |                |
| 8         | Công ty TNHH MTV Bô Sữa Thống Nhất Thành<br>Hóa        | Công ty con của<br>Công ty mẹ cao cấp<br>nhất                             | 2801971744  | 21/10/2013                   | Việt<br>Nam/Vietnam                                                                   | Khu phố 1, Thị trấn NT Thống Nhất, Huyện Yên<br>Định, Thanh Hóa | Năm 2024/Year<br>2024                                                                 | NQ HĐQT số<br>08/NQ-<br>HBQT/GBS/2024<br>ngày 02/01/2024                             | Mua hàng hóa/Purchase of goods                          | 126.926.875                                                 |                |
| 9         | Công ty TNHH Phát triển Chân nuôi Peter Hand Hà<br>Nội | Công ty cùng Tập<br>đoàn                                                  | 0100149691  | 28/10/2015                   | Sở KH&ĐT<br>Hà<br>Nội/Hanoi<br>Department<br>of Planning<br>and<br>Investment         | Số 36, Hoàng Ngân, Cầu Giấy, Hà Nội                             | Năm 2024/Year<br>2024                                                                 | NQ HĐQT số<br>06/NQ-<br>HBQT/GBS/2024<br>ngày 02/01/2024                             | Mua hàng hóa/Purchase of goods                          | 7.317.900.000                                               |                |

**BÁO CÁO QUẢN TRỊ CÔNG TY/REPORT ON CORPORATE GOVERNANCE**  
PHỤ LỤC 3: Danh sách người nội bộ và người có liên quan của người nội bộ/The list of internal persons and their affiliated persons  
Kỳ báo cáo/Reportin period: 30.06.2024

| Stt<br>No. | Mã CK<br>Stock<br>symbol | Họ tên/Name                                       | Tài<br>khoản<br>giao dịch<br>chứng<br>khoán<br>(nếu có)<br>Securities<br>trading<br>account<br>(if any) | Chức vụ tại<br>công ty (nếu<br>có)<br>Position at<br>the company<br>(if any) | Mối quan hệ<br>đối với người<br>nội bộ<br>Relationship<br>with internal<br>person  | Loại<br>hình<br>Giấy<br>NSH<br>(CMND/<br>Passport<br>/Giấy<br>ĐKKD) | Số Giấy NSH (*)<br>NSH No. | Ngày cấp<br>date of issue | Nơi cấp place of<br>issue | Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ<br>Address                                           | Số cổ phiếu<br>sở hữu cuối<br>kỳ/Number<br>of shares<br>owned at the<br>end of the<br>period | Tỷ lệ sở hữu<br>cổ phiếu cuối<br>kỳ<br>Percentage of<br>share<br>ownership at<br>the end of the<br>period | Thời điểm bắt<br>đầu là người<br>có liên quan<br>của công ty/<br>người nội bộ<br>Time of<br>starting to be<br>affiliated person | Thời điểm<br>không còn là<br>người có liên<br>quan của công<br>ty/ người nội<br>bộ<br>Time of<br>ceasing to be<br>affiliated person | Lý do (khi phát sinh<br>thay đổi liên quan<br>đến mục 12 và 13)<br>Reasons | Ghi chú<br>(về việc<br>không có<br>số Giấy<br>NSH và<br>các ghi chú<br>khác) |
|------------|--------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------------------|---------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
| 1          | 2                        | 3                                                 | 4                                                                                                       | 5                                                                            | 6                                                                                  | 7                                                                   | 8                          | 9                         | 10                        | 11                                                                                        | 12                                                                                           | 13                                                                                                        | 14                                                                                                                              | 15                                                                                                                                  | 16                                                                         | 17                                                                           |
| 1          | MCM                      | Mai Kiều Liên                                     |                                                                                                         | Chủ tịch<br>HĐQT<br>/Chairwoman                                              |                                                                                    |                                                                     |                            |                           |                           |                                                                                           |                                                                                              |                                                                                                           | 16/02/2020                                                                                                                      |                                                                                                                                     |                                                                            |                                                                              |
| 1.01       | MCM                      | Nguyễn Hiệp                                       |                                                                                                         |                                                                              | Chồng/Husband                                                                      |                                                                     |                            |                           |                           |                                                                                           |                                                                                              |                                                                                                           |                                                                                                                                 |                                                                                                                                     |                                                                            |                                                                              |
| 1.02       | MCM                      | Nguyễn Hiệp Hoàng                                 |                                                                                                         |                                                                              | Con ruột/Child                                                                     |                                                                     |                            |                           |                           |                                                                                           |                                                                                              |                                                                                                           |                                                                                                                                 |                                                                                                                                     |                                                                            |                                                                              |
| 1.03       | MCM                      | Nguyễn Mai Chi                                    |                                                                                                         |                                                                              | Con ruột/Child                                                                     |                                                                     |                            |                           |                           |                                                                                           |                                                                                              |                                                                                                           |                                                                                                                                 |                                                                                                                                     |                                                                            |                                                                              |
| 1.04       | MCM                      | Nguyễn Kim Tông                                   |                                                                                                         |                                                                              | Mẹ<br>ruột/Mother                                                                  |                                                                     |                            |                           |                           |                                                                                           |                                                                                              |                                                                                                           |                                                                                                                                 |                                                                                                                                     |                                                                            |                                                                              |
| 1.05       | MCM                      | Mai Quang Liêm                                    |                                                                                                         |                                                                              | Em<br>ruột/Brother                                                                 |                                                                     |                            |                           |                           |                                                                                           |                                                                                              |                                                                                                           |                                                                                                                                 |                                                                                                                                     |                                                                            |                                                                              |
| 1.06       | MCM                      | Lê Thị Ngọc Thủy                                  |                                                                                                         |                                                                              | Em dâu/Sister<br>in law                                                            |                                                                     |                            |                           |                           |                                                                                           |                                                                                              |                                                                                                           |                                                                                                                                 |                                                                                                                                     |                                                                            |                                                                              |
| 1.07       | MCM                      | Lê Ngọc Sơn                                       |                                                                                                         |                                                                              | Con rể/Son in<br>law                                                               |                                                                     |                            |                           |                           |                                                                                           |                                                                                              |                                                                                                           |                                                                                                                                 |                                                                                                                                     |                                                                            |                                                                              |
| 1.08       | MCM                      | Công ty Cổ phần Ssa Việt<br>Nam                   |                                                                                                         |                                                                              | Thành viên<br>HĐQT, Tổng<br>Giám<br>đốc/Board of<br>Directors<br>member and<br>CEO |                                                                     | 0300588569                 | 20/11/2003                | Việt Nam                  | 10 Tân Trao, Phường Tân Phú, Quận<br>7, Tp HCM                                            | 9.737.790                                                                                    | 8,85%                                                                                                     |                                                                                                                                 |                                                                                                                                     |                                                                            |                                                                              |
| 1.09       | MCM                      | Công ty TNHH MTV Bò<br>Ssa Việt Nam               |                                                                                                         |                                                                              | Chủ tịch công<br>ty/Chairwoman                                                     |                                                                     | 5000268824                 | 11/07/2007                | Việt Nam                  | 10 Tân Trao, Phường Tân Phú, Quận<br>7, Tp HCM                                            |                                                                                              |                                                                                                           |                                                                                                                                 |                                                                                                                                     |                                                                            |                                                                              |
| 1.10       | MCM                      | Công ty TNHH Bò Ssa<br>Thống Nhất Thanh Hóa       |                                                                                                         |                                                                              | Chủ tịch công<br>ty/Chairwoman                                                     |                                                                     | 2801971744                 | 21/10/2013                | Việt Nam                  | Khu phố 1, Thị trấn NT Thống Nhất,<br>Huyện Yên Định, Thanh Hoá                           |                                                                                              |                                                                                                           |                                                                                                                                 |                                                                                                                                     |                                                                            |                                                                              |
| 1.11       | MCM                      | Driftwood Dairy Holding<br>Corporation            |                                                                                                         |                                                                              | Thành viên<br>HĐQT/Board<br>of Directors<br>member                                 |                                                                     | 201600140                  | 30/08/2019                | Mỹ                        | 10724 Lower Azusa Rd, El Monte,<br>CA 91731, Hoa Kỳ                                       |                                                                                              |                                                                                                           |                                                                                                                                 |                                                                                                                                     |                                                                            |                                                                              |
| 1.12       | MCM                      | Miraka Holdings Limited                           |                                                                                                         |                                                                              | Thành viên<br>HĐQT/Board<br>of Directors<br>member                                 |                                                                     | 389/BKH-ĐTRNN              | 11/09/2010                | New Zealand               | Tòa nhà c/Baker Findlay Allen, 108<br>Tawharetoa St, Po Box 1091, Taupo,<br>New Zealand   |                                                                                              |                                                                                                           |                                                                                                                                 |                                                                                                                                     |                                                                            |                                                                              |
| 1.13       | MCM                      | Lao - Jagro Development<br>Xiangkhouang Co., Ltd. |                                                                                                         |                                                                              | Chủ tịch<br>HĐQT/Chairwo<br>man                                                    |                                                                     | 201800555                  | 26/09/2018                | Lào                       | Boungveng Village, Paek District,<br>Xiangkhouang Province, Lao PDR                       |                                                                                              |                                                                                                           |                                                                                                                                 |                                                                                                                                     |                                                                            |                                                                              |
| 1.14       | MCM                      | Tổng Công ty Chăn Nuôi<br>Việt Nam - CTCN         |                                                                                                         |                                                                              | Chủ tịch<br>HĐQT/Chairwo<br>man                                                    |                                                                     | 0100104443                 | 30/06/2010                | Việt Nam                  | 519 Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng,<br>Hà Nội                                               | 65.229.971                                                                                   | 59.30%                                                                                                    |                                                                                                                                 |                                                                                                                                     |                                                                            |                                                                              |
| 1.15       | MCM                      | Del Monte - Vnamilk<br>Dairy Philippines, Inc.    |                                                                                                         |                                                                              | Chủ tịch<br>HĐQT/Chairwo<br>man                                                    |                                                                     | 2021070019309-07           | 12/07/2021                | Philippines               | JY Campos Centre, 9th Avenue<br>corner 30th Street, Bonifacio Global<br>City, Taguig City |                                                                                              |                                                                                                           |                                                                                                                                 |                                                                                                                                     |                                                                            |                                                                              |

| Stt<br>No. | Mã CK<br>Stock<br>symbol | Họ tên Name                     | Tài<br>khoản<br>giao dịch<br>chứng<br>khoán<br>(nếu có)<br>Securities<br>trading<br>account<br>(if any) | Chức vụ tại<br>công ty (nếu<br>có) Position at<br>the company<br>(if any) | Mối quan hệ<br>đối với người<br>nội bộ<br>Relationship<br>with internal<br>person | Loại<br>hình<br>Giấy<br>NSH<br>(CMND/<br>Passport<br>/Giấy<br>ĐKKD) | Số Giấy NSH (*)<br>NSH No. | Ngày cấp<br>date of issue | Nơi cấp place of<br>issue | Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ<br>Address | Số cổ phiếu<br>sở hữu cuối<br>kỳ /Number<br>of shares<br>owned at the<br>end of the<br>period | Tỷ lệ sở hữu<br>cổ phiếu cuối<br>kỳ<br>Percentage of<br>share<br>ownership at<br>the end of the<br>period | Thời điểm bắt<br>đầu là người<br>có liên quan<br>của công ty/<br>người nội bộ<br>Time of<br>starting to be<br>affiliated person | Thời điểm<br>không còn là<br>người có liên<br>quan của công<br>ty/ người nội<br>bộ Time of<br>ending to be<br>affiliated person | Lý do (khi phát sinh<br>thay đổi liên quan<br>đến mục 12 và 13)<br>Reasons                                 | Ghi chú<br>(về việc<br>không có<br>số Giấy<br>NSH và<br>các ghi chú<br>khác) |
|------------|--------------------------|---------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
| 1          | 2                        | 3                               | 4                                                                                                       | 5                                                                         | 6                                                                                 | 7                                                                   | 8                          | 9                         | 10                        | 11                                               | 12                                                                                            | 13                                                                                                        | 14                                                                                                                              | 15                                                                                                                              | 16                                                                                                         | 17                                                                           |
| 2          | MCM                      | Lê Hoàng Minh                   |                                                                                                         | Thành viên<br>HĐQT/Board<br>of Directors<br>member                        |                                                                                   |                                                                     |                            |                           |                           |                                                  |                                                                                               |                                                                                                           | 27/04/2023                                                                                                                      |                                                                                                                                 | ĐHĐCĐ thường<br>niên năm 2023 bổ<br>nhiệm/2023<br>Annual General<br>Meeting of<br>Shareholders<br>appoints |                                                                              |
| 2.01       | MCM                      | Nguyễn Thủy Hương               |                                                                                                         |                                                                           | Vợ / Chỉ tịch<br>HĐQT                                                             |                                                                     |                            |                           |                           |                                                  |                                                                                               |                                                                                                           |                                                                                                                                 |                                                                                                                                 |                                                                                                            |                                                                              |
| 2.02       | MCM                      | Lê Quỳnh Thương                 |                                                                                                         |                                                                           | Con ruột/Child                                                                    |                                                                     |                            |                           |                           |                                                  |                                                                                               |                                                                                                           |                                                                                                                                 |                                                                                                                                 |                                                                                                            |                                                                              |
| 2.03       | MCM                      | Nguyễn Thu Thủy                 |                                                                                                         |                                                                           | Chỉ ruột/Sister                                                                   |                                                                     |                            |                           |                           |                                                  |                                                                                               |                                                                                                           |                                                                                                                                 |                                                                                                                                 |                                                                                                            |                                                                              |
| 2.04       | MCM                      | Nguyễn Thành Long               |                                                                                                         |                                                                           | Anh rể của vợ<br>/Brother in law                                                  |                                                                     |                            |                           |                           |                                                  |                                                                                               |                                                                                                           |                                                                                                                                 |                                                                                                                                 |                                                                                                            |                                                                              |
| 2.05       | MCM                      | Nguyễn Anh Tuấn                 |                                                                                                         |                                                                           | Em ruột vợ<br>/Brother in law                                                     |                                                                     |                            |                           |                           |                                                  |                                                                                               |                                                                                                           |                                                                                                                                 |                                                                                                                                 |                                                                                                            |                                                                              |
| 2.06       | MCM                      | Dương Tuyết Mùi                 |                                                                                                         |                                                                           | Em dâu của<br>vợ/sister in law                                                    |                                                                     |                            |                           |                           |                                                  |                                                                                               |                                                                                                           |                                                                                                                                 |                                                                                                                                 |                                                                                                            |                                                                              |
| 2.07       | MCM                      | Nguyễn Thu Hiền                 |                                                                                                         |                                                                           | Em ruột<br>vợ/sister in law                                                       |                                                                     |                            |                           |                           |                                                  |                                                                                               |                                                                                                           |                                                                                                                                 |                                                                                                                                 |                                                                                                            |                                                                              |
| 2.08       | MCM                      | Công ty Cổ phần Sữa Việt<br>Nam |                                                                                                         |                                                                           | Giám đốc điều<br>hành sản<br>xuất/Production<br>Executive<br>Director             |                                                                     | 300588569                  | 20/11/2003                | Việt Nam                  | 10 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận<br>7, Tp HCM   | 9.737.790                                                                                     | 8,85%                                                                                                     |                                                                                                                                 |                                                                                                                                 | ĐHĐCĐ thường<br>niên năm 2024 bổ<br>nhiệm/2024<br>Annual General<br>Meeting of<br>Shareholders<br>appoints |                                                                              |
| 3          | MCM                      | Đoàn Quốc Khánh                 |                                                                                                         | Thành viên<br>HĐQT/Board<br>of Directors<br>member                        |                                                                                   | CCCD                                                                |                            |                           |                           |                                                  |                                                                                               |                                                                                                           | 23/04/2024                                                                                                                      |                                                                                                                                 |                                                                                                            |                                                                              |
| 3.01       | MCM                      | Đoàn Văn Sự                     |                                                                                                         |                                                                           | Bố/Father                                                                         |                                                                     |                            |                           |                           |                                                  |                                                                                               |                                                                                                           |                                                                                                                                 |                                                                                                                                 |                                                                                                            |                                                                              |
| 3.02       | MCM                      | Nguyễn Thị Thái                 |                                                                                                         |                                                                           | Mẹ/Mother                                                                         |                                                                     |                            |                           |                           |                                                  |                                                                                               |                                                                                                           |                                                                                                                                 |                                                                                                                                 |                                                                                                            |                                                                              |
| 3.03       | MCM                      | Đoàn Thị Hoài Hương             |                                                                                                         |                                                                           | Em ruột/Sister                                                                    |                                                                     |                            |                           |                           |                                                  |                                                                                               |                                                                                                           |                                                                                                                                 |                                                                                                                                 |                                                                                                            |                                                                              |
| 3.04       | MCM                      | Lương Thị Hà                    |                                                                                                         |                                                                           | Vợ/wife                                                                           |                                                                     |                            |                           |                           |                                                  |                                                                                               |                                                                                                           |                                                                                                                                 |                                                                                                                                 |                                                                                                            |                                                                              |
| 3.05       | MCM                      | Đoàn Hoàng Nga                  |                                                                                                         |                                                                           | Con/daughter                                                                      |                                                                     |                            |                           |                           |                                                  |                                                                                               |                                                                                                           |                                                                                                                                 |                                                                                                                                 |                                                                                                            |                                                                              |
| 3.06       | MCM                      | Đoàn Lương Hoài Thương          |                                                                                                         |                                                                           | Con/daughter                                                                      |                                                                     |                            |                           |                           |                                                  |                                                                                               |                                                                                                           |                                                                                                                                 |                                                                                                                                 |                                                                                                            |                                                                              |
| 3.07       | MCM                      | Đoàn Lương Hoài An              |                                                                                                         |                                                                           | Con/daughter                                                                      |                                                                     |                            |                           |                           |                                                  |                                                                                               |                                                                                                           |                                                                                                                                 |                                                                                                                                 |                                                                                                            |                                                                              |
| 3.08       | MCM                      | Lương Văn Kin                   |                                                                                                         |                                                                           | Bố Vợ /Father<br>in law                                                           |                                                                     |                            |                           |                           |                                                  |                                                                                               |                                                                                                           |                                                                                                                                 |                                                                                                                                 |                                                                                                            | Còn nhỏ/<br>under 18<br>years old                                            |
| 3.09       | MCM                      | Lê Thị Đẹp                      |                                                                                                         |                                                                           | Mẹ Vợ<br>/Mother in law                                                           |                                                                     |                            |                           |                           |                                                  |                                                                                               |                                                                                                           |                                                                                                                                 |                                                                                                                                 |                                                                                                            |                                                                              |
| 3.10       | MCM                      | Công ty Cổ phần Sữa Việt<br>Nam |                                                                                                         |                                                                           | Giám đốc điều<br>hành/Director                                                    |                                                                     | 0300588569                 | 06/12/2022                | Số KH&ĐT HCM              | 10 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận<br>7, Tp HCM   | 9.737.790                                                                                     | 8,85%                                                                                                     |                                                                                                                                 |                                                                                                                                 |                                                                                                            |                                                                              |



| Stt No. | Mã CK Stock symbol | Họ tên Name              | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) Securities trading account (if any) | Chức vụ tại công ty (nếu có) Position at the company (if any) | Mối quan hệ đối với người nội bộ Relationship with internal person | Loại hình Giấy NSH (CMND/Passport/Giấy ĐKKD) | Số Giấy NSH (*) NSH No. | Ngày cấp date of issue | Nơi cấp place of issue | Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ Address | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ/Number of shares owned at the end of the period | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ/Percentage of share ownership at the end of the period | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan người nội bộ/Time of starting to be affiliated person | Thời điểm không còn là người có liên quan của công ty/người nội bộ/Time of ceasing to be affiliated person | Lý do (khi phát sinh thay đổi liên quan đến mục 12 và 13) Reasons | Ghi chú (về việc không có số Giấy NSH và các ghi chú khác) |
|---------|--------------------|--------------------------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| 1       | 2                  | 3                        | 4                                                                            | 5                                                             | 6                                                                  | 7                                            | 8                       | 9                      | 10                     | 11                                           | 12                                                                         | 13                                                                                   | 14                                                                                            | 15                                                                                                         | 16                                                                | 17                                                         |
| 5.03    | MCM                | Phạm Nguyễn Nhật Minh    |                                                                              |                                                               | Con/Son                                                            |                                              |                         |                        |                        |                                              |                                                                            |                                                                                      |                                                                                               |                                                                                                            |                                                                   |                                                            |
| 5.04    | MCM                | Phạm Nguyễn Trường Giang |                                                                              |                                                               | Con/Son                                                            |                                              |                         |                        |                        |                                              |                                                                            |                                                                                      |                                                                                               |                                                                                                            |                                                                   |                                                            |
| 5.05    | MCM                | Phạm Chi Mai             |                                                                              |                                                               | Em ruột/Sister                                                     |                                              |                         |                        |                        |                                              |                                                                            |                                                                                      |                                                                                               |                                                                                                            |                                                                   |                                                            |
| 5.06    | MCM                | Mai Hồng Quang           |                                                                              |                                                               | Em rể/Brother in law                                               |                                              |                         |                        |                        |                                              |                                                                            |                                                                                      |                                                                                               |                                                                                                            |                                                                   |                                                            |
| 6       | MCM                | Trần Mạnh Thắng          |                                                                              | Phó Tổng Giám đốc/Deputy CEO                                  |                                                                    |                                              |                         |                        |                        |                                              |                                                                            |                                                                                      | 24/2/2020                                                                                     |                                                                                                            |                                                                   |                                                            |
| 6.01    | MCM                | Trần Mạnh Bình           |                                                                              |                                                               | Bố đẻ/Father                                                       |                                              |                         |                        |                        |                                              |                                                                            |                                                                                      |                                                                                               |                                                                                                            |                                                                   |                                                            |
| 6.02    | MCM                | Trần Thủy Nga            |                                                                              |                                                               | Chi ruột/Sister                                                    |                                              |                         |                        |                        |                                              |                                                                            |                                                                                      |                                                                                               |                                                                                                            |                                                                   |                                                            |
| 6.03    | MCM                | Bùi Khánh Phương         |                                                                              |                                                               | Vợ/Wife                                                            |                                              |                         |                        |                        |                                              |                                                                            |                                                                                      |                                                                                               |                                                                                                            |                                                                   |                                                            |
| 6.04    | MCM                | Trần Khánh Trang         |                                                                              |                                                               | Con/Daughter                                                       |                                              |                         |                        |                        |                                              |                                                                            |                                                                                      |                                                                                               |                                                                                                            |                                                                   |                                                            |
| 6.05    | MCM                | Trần Mạnh Việt Anh       |                                                                              |                                                               | Con/Son                                                            |                                              |                         |                        |                        |                                              |                                                                            |                                                                                      |                                                                                               |                                                                                                            |                                                                   |                                                            |
| 6.06    | MCM                | Bùi Lê Cường             |                                                                              |                                                               | Em vợ/Brother in law                                               |                                              |                         |                        |                        |                                              |                                                                            |                                                                                      |                                                                                               |                                                                                                            |                                                                   |                                                            |
| 6.07    | MCM                | Bùi Khánh Vân            |                                                                              |                                                               | Chi vợ/Sister in law                                               |                                              |                         |                        |                        |                                              |                                                                            |                                                                                      |                                                                                               |                                                                                                            |                                                                   |                                                            |
| 6.08    | MCM                | Bùi Khánh Linh           |                                                                              |                                                               | Chi vợ/Sister in law                                               |                                              |                         |                        |                        |                                              |                                                                            |                                                                                      |                                                                                               |                                                                                                            |                                                                   |                                                            |
| 6.09    | MCM                | Lê Danh Tuyên            |                                                                              |                                                               | Anh rể/Brother in law                                              |                                              |                         |                        |                        |                                              |                                                                            |                                                                                      |                                                                                               |                                                                                                            |                                                                   |                                                            |
| 7       | MCM                | Nguyễn SP Quang          |                                                                              | Phó Tổng Giám đốc/Deputy CEO                                  |                                                                    |                                              |                         |                        |                        |                                              | 335.300                                                                    | 0,30%                                                                                | 03/01/2020                                                                                    |                                                                                                            |                                                                   |                                                            |
| 7.01    | MCM                | La Thị Bích Thảo         |                                                                              |                                                               | Vợ/Wife                                                            |                                              |                         |                        |                        |                                              |                                                                            |                                                                                      |                                                                                               |                                                                                                            |                                                                   |                                                            |
| 7.02    | MCM                | Nguyễn Thị Lệ Quyên      |                                                                              |                                                               | Con/Daughter                                                       |                                              |                         |                        |                        |                                              |                                                                            |                                                                                      |                                                                                               |                                                                                                            |                                                                   |                                                            |
| 7.03    | MCM                | Nguyễn Thị Thanh Huyền   |                                                                              |                                                               | Con/Daughter                                                       |                                              |                         |                        |                        |                                              |                                                                            |                                                                                      |                                                                                               |                                                                                                            |                                                                   |                                                            |
| 7.04    | MCM                | Nguyễn Thị Huyền Anh     |                                                                              |                                                               | Con/Daughter                                                       |                                              |                         |                        |                        |                                              |                                                                            |                                                                                      |                                                                                               |                                                                                                            |                                                                   |                                                            |
| 7.05    | MCM                | Phạm Văn Tuấn            |                                                                              |                                                               | Con rể/Son in law                                                  |                                              |                         |                        |                        |                                              |                                                                            |                                                                                      |                                                                                               |                                                                                                            |                                                                   |                                                            |
| 7.06    | MCM                | Trần Thị Thế             |                                                                              |                                                               | Mẹ/Mother                                                          |                                              |                         |                        |                        |                                              |                                                                            |                                                                                      |                                                                                               |                                                                                                            |                                                                   |                                                            |
| 7.07    | MCM                | Nguyễn Thị Lan           |                                                                              |                                                               | Chi/Sister                                                         |                                              |                         |                        |                        |                                              |                                                                            |                                                                                      |                                                                                               |                                                                                                            |                                                                   |                                                            |
| 7.08    | MCM                | Trần Đức Ngọc            |                                                                              |                                                               | Anh rể/Brother in law                                              |                                              |                         |                        |                        |                                              |                                                                            |                                                                                      |                                                                                               |                                                                                                            |                                                                   |                                                            |
| 7.09    | MCM                | Là Minh Chiêu            |                                                                              |                                                               | Bố vợ/Father in law                                                |                                              |                         |                        |                        |                                              |                                                                            |                                                                                      |                                                                                               |                                                                                                            |                                                                   |                                                            |
| 7.10    | MCM                | Kiều Thị Bình            |                                                                              |                                                               | Mẹ Vợ/Mother in law                                                |                                              |                         |                        |                        |                                              |                                                                            |                                                                                      |                                                                                               |                                                                                                            |                                                                   |                                                            |
| 8       | MCM                | Đặng Đức Nam             |                                                                              | Phó Tổng Giám đốc/Deputy CEO                                  |                                                                    |                                              |                         |                        |                        |                                              |                                                                            |                                                                                      | 02/10/2022                                                                                    |                                                                                                            |                                                                   |                                                            |
| 8.01    | MCM                | Đặng Phúc Hưng           |                                                                              |                                                               | Cha ruột/Father                                                    |                                              |                         |                        |                        |                                              |                                                                            |                                                                                      |                                                                                               |                                                                                                            |                                                                   |                                                            |

Đến 18 năm tuổi

| Số   | Mã CK<br>Stock<br>symbol | Họ tên Name                                        | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng<br>khoán<br>(nếu có)<br>Securities<br>trading<br>account<br>(if any) | Chức vụ tại<br>công ty (nếu<br>có) Position at<br>the company<br>(if any) | Mối quan hệ<br>đối với người<br>nội bộ<br>Relationship<br>with internal<br>person | Loại<br>hình<br>Giấy<br>NSH<br>(CM/ND/<br>Giấy<br>Passport<br>(Giấy<br>ĐKKD) | Số giấy NSH (*)<br>NSH No. | Ngày cấp<br>date of issue | Nơi cấp place of<br>issue | Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ<br>Address | Số cổ phiếu<br>sở hữu cuối<br>kỳ Number<br>of shares<br>owned at the<br>end of the<br>period | Tỷ lệ sở hữu<br>cổ phiếu cuối<br>kỳ Percentage of<br>ownership at<br>the end of the<br>period | Thời điểm bắt<br>đầu là người<br>có liên quan<br>của công ty/<br>người nội bộ<br>Time of<br>starting to be<br>affiliated person | Thời điểm<br>không còn là<br>người có liên<br>quan của công<br>ty/ người nội<br>bộ Time of<br>ending to be<br>affiliated person | Lý do (khi phát sinh<br>thay đổi liên quan<br>đến mục 12 và 13)<br>Reasons | Ghi chú<br>(về việc<br>không có<br>số Giấy<br>NSH và<br>các ghi chú<br>khác) |
|------|--------------------------|----------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
| 1    | 2                        | 3                                                  | 4                                                                                                    | 5                                                                         | 6                                                                                 | 7                                                                            | 8                          | 9                         | 10                        | 11                                               | 12                                                                                           | 13                                                                                            | 14                                                                                                                              | 15                                                                                                                              | 16                                                                         | 17                                                                           |
| 8.02 | MCM                      | An Thị Tuyết                                       |                                                                                                      |                                                                           | Mẹ ruột<br>/Mother                                                                |                                                                              |                            |                           |                           |                                                  |                                                                                              |                                                                                               |                                                                                                                                 |                                                                                                                                 |                                                                            |                                                                              |
| 8.03 | MCM                      | Đặng Thị Kim Ngân                                  |                                                                                                      |                                                                           | Chị ruột/Sister                                                                   |                                                                              |                            |                           |                           |                                                  |                                                                                              |                                                                                               |                                                                                                                                 |                                                                                                                                 |                                                                            |                                                                              |
| 8.04 | MCM                      | Trần Minh Vỹ                                       |                                                                                                      |                                                                           | Anh rể/Brother<br>in law                                                          |                                                                              |                            |                           |                           |                                                  |                                                                                              |                                                                                               |                                                                                                                                 |                                                                                                                                 |                                                                            |                                                                              |
| 8.05 | MCM                      | Nguyễn Thị Thu Hương                               |                                                                                                      |                                                                           | Vợ /Wife                                                                          |                                                                              |                            |                           |                           |                                                  |                                                                                              |                                                                                               |                                                                                                                                 |                                                                                                                                 |                                                                            |                                                                              |
| 8.06 | MCM                      | Đặng Yến Nhi                                       |                                                                                                      |                                                                           | Con<br>ruột/Daughter                                                              |                                                                              |                            |                           |                           |                                                  |                                                                                              |                                                                                               |                                                                                                                                 |                                                                                                                                 |                                                                            |                                                                              |
| 8.07 | MCM                      | Đặng Gia Hân                                       |                                                                                                      |                                                                           | Con<br>ruột/Daughter                                                              |                                                                              |                            |                           |                           |                                                  |                                                                                              |                                                                                               |                                                                                                                                 |                                                                                                                                 |                                                                            |                                                                              |
| 8.08 | MCM                      | Nguyễn Văn Vỹ                                      |                                                                                                      |                                                                           | Bố vợ /Father<br>in law                                                           |                                                                              |                            |                           |                           |                                                  |                                                                                              |                                                                                               |                                                                                                                                 |                                                                                                                                 |                                                                            |                                                                              |
| 8.09 | MCM                      | Nguyễn Thị Minh Thoa                               |                                                                                                      |                                                                           | Mẹ vợ/Mother<br>in law                                                            |                                                                              |                            |                           |                           |                                                  |                                                                                              |                                                                                               |                                                                                                                                 |                                                                                                                                 |                                                                            |                                                                              |
| 9    | MCM                      | Lê Huy Bích                                        |                                                                                                      | Phó Tổng<br>Giám<br>đốc/Deputy<br>CEO                                     |                                                                                   |                                                                              |                            |                           |                           |                                                  |                                                                                              |                                                                                               | 10/04/2024                                                                                                                      |                                                                                                                                 | Bổ nhiệm Phó Tổng<br>Giám<br>đốc/Appointment of<br>Deputy CEO              |                                                                              |
| 9.01 | MCM                      | Lê Hòa Bình                                        |                                                                                                      |                                                                           | Cha<br>ruột/Father                                                                |                                                                              |                            |                           |                           |                                                  |                                                                                              |                                                                                               |                                                                                                                                 |                                                                                                                                 |                                                                            |                                                                              |
| 9.02 | MCM                      | Trịnh Thị Yến                                      |                                                                                                      |                                                                           | Mẹ<br>ruột/Mother                                                                 |                                                                              |                            |                           |                           |                                                  |                                                                                              |                                                                                               |                                                                                                                                 |                                                                                                                                 |                                                                            |                                                                              |
| 9.03 | MCM                      | Lê Thị Hoàng Anh                                   |                                                                                                      |                                                                           | Em ruột/Sister                                                                    |                                                                              |                            |                           |                           |                                                  |                                                                                              |                                                                                               |                                                                                                                                 |                                                                                                                                 |                                                                            |                                                                              |
| 9.04 | MCM                      | Nicholas Howard Huggins                            |                                                                                                      |                                                                           | Em<br>rể/Brother in<br>law                                                        |                                                                              |                            |                           |                           |                                                  |                                                                                              |                                                                                               |                                                                                                                                 |                                                                                                                                 |                                                                            |                                                                              |
| 9.05 | MCM                      | Lê Hồng Hạnh                                       |                                                                                                      |                                                                           | Vợ /Wife                                                                          |                                                                              |                            |                           |                           |                                                  |                                                                                              |                                                                                               |                                                                                                                                 |                                                                                                                                 |                                                                            |                                                                              |
| 9.06 | MCM                      | Lê Huy Hiền                                        |                                                                                                      |                                                                           | Con ruột/Son                                                                      |                                                                              |                            |                           |                           |                                                  |                                                                                              |                                                                                               |                                                                                                                                 |                                                                                                                                 |                                                                            |                                                                              |
| 9.07 | MCM                      | Lê Hà My                                           |                                                                                                      |                                                                           | Con<br>ruột/Daughter                                                              |                                                                              |                            |                           |                           |                                                  |                                                                                              |                                                                                               |                                                                                                                                 |                                                                                                                                 |                                                                            |                                                                              |
| 9.08 | MCM                      | Lê Minh Đức                                        |                                                                                                      |                                                                           | Bố vợ<br>/Father in law                                                           |                                                                              |                            |                           |                           |                                                  |                                                                                              |                                                                                               |                                                                                                                                 |                                                                                                                                 |                                                                            |                                                                              |
| 9.09 | MCM                      | Dương Thị Uyên                                     |                                                                                                      |                                                                           | Mẹ<br>vợ/Mother in<br>law                                                         |                                                                              |                            |                           |                           |                                                  |                                                                                              |                                                                                               |                                                                                                                                 |                                                                                                                                 |                                                                            |                                                                              |
| 9.10 | MCM                      | Lê Hạnh Phúc                                       |                                                                                                      |                                                                           | Em vợ<br>/Sister in law                                                           |                                                                              |                            |                           |                           |                                                  |                                                                                              |                                                                                               |                                                                                                                                 |                                                                                                                                 |                                                                            |                                                                              |
| 9.11 | MCM                      | CTCP Đầu tư và XNK<br>Súc Sản Gia Cầm Hải<br>Phòng |                                                                                                      |                                                                           | Thành viên<br>Hội đồng<br>quản<br>trị/Board of<br>Directors<br>member             |                                                                              | 0200102640                 | 27/08/1998                | Việt Nam                  | Số 16 Cù Chính Lan, Hồng<br>Bàng, Hải Phòng      |                                                                                              |                                                                                               |                                                                                                                                 |                                                                                                                                 |                                                                            |                                                                              |
| 9.12 | MCM                      | Tổng Công ty Chè Việt<br>Nam                       |                                                                                                      |                                                                           | Thành viên<br>Ban Kiểm<br>soát/Member<br>of the<br>Supervisory<br>Board           |                                                                              | 0100103915                 | 02/07/2010                | Việt Nam                  | 92 Võ Thị Sáu, Hai Bà Trưng, Hà<br>Nội           |                                                                                              |                                                                                               |                                                                                                                                 |                                                                                                                                 |                                                                            |                                                                              |

[illegible]

[illegible]

)